

## ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 3

## MÔN: TIẾNG ANH 8 CHƯƠNG TRÌNH MỚI



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban Chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	6. C	11. D	21. peacefully	26. C	31. C	36. official
2. A	7. A	12. A	22. will come	27. A	32. B	37. first
3. A	8. B	13. B	23. takes	28. D	33. C	38. French
4. A	9. D	14. D	24. popular	29. A	34. A	39. different
5. C	10. C	15. C	25. inconvenience	30. D	35. D	40. Australian

16. He may not be the captain of Star Trek.

17. Thanh if he could lend her his iPad for a few minutes.

18. Tom is going to open another restaurant in Manchester next month.

19. were carried many kilometers inland by powerful tsunami waves.

20. you don't stop swimming in that lake, you will have skin rashes.

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

## 1. C

**Kiến thức:** Phát âm “th”**Giải thích:**

A. think /θɪŋk/

B. through /θru:/

C. nevertheless /ˌnevəðə'les/

D. thumb /θʌm/

Phân gạch chân đáp án C phát âm /ð/ là, còn lại phát âm là /θ/

Chọn C

## 2. A

**Kiến thức:** Phát âm “ew”**Giải thích:**

A. sew /səʊ/

B. few /fju:/

C. drew /drju:/

D. news /nju:z/

Phân gạch chân đáp án A phát âm là /əʊ/, còn lại phát âm là /ju:/

Chọn A

## 3. A

**Kiến thức:** Phát âm “i”**Giải thích:**

A. mineral /'mɪnərəl/

B. pilot /'paɪlət/

C. five /faɪv/

D. size /saɪz/

Phần gạch chân đáp án A phát âm /ɪ/ là, còn lại phát âm là /aɪ/

Chọn A

#### 4. A

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 3, 4 âm tiết

**Giải thích:**

A. unpolluted /ˌʌnpə'lu:tɪd/

B. unbalanced /ˌʌn'bælənst/

C. unreasonable /ˌʌn'ri:znəbl/

D. unlawful /ˌʌn'lɔ:fl/

Đáp án A trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3, còn lại là âm tiết thứ 2

Chọn A

#### 5. C

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 2, 3 âm tiết

**Giải thích:**

A. chocolate /'tʃɒklət/

B. structural /'strʌktʃərəl/

C. important /ɪm'pɔ:tnt/

D. natural /'nætʃrəl/

Đáp án C trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, còn lại là âm tiết thứ nhất

Chọn C

#### 6. C

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 3 âm tiết

**Giải thích:**

A. attractive /ə'træktɪv/

B. perception /pə'sepʃn/

C. cultural /'kʌltʃərəl/

D. expensive /ɪk'spensɪv/

Đáp án C trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, còn lại là âm tiết thứ 2

Chọn C

#### 7. A

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 4, 5 âm tiết

**Giải thích:**

A. nationality /ˌnæʃə'næləti/

B. mobility /məʊ'bɪləti/

C. equality /i'kwɒləti/

D. majority /mə'dʒɔrəti/

Đáp án A trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3, còn lại là âm tiết thứ 2

Chọn A

#### 8. B

**Kiến thức:** Thì hiện tại hoàn thành

**Giải thích:**

- Cách dùng: Thì hiện tại hoàn thành diễn tả kinh nghiệm cho đến thời điểm hiện tại.

- Công thức câu nghi vấn: Have/ Has + S + ever P2 + before?

Chủ ngữ "you" là ngôi thứ 2, số ít => dùng "Have"

**Tạm dịch:** Bạn đã từng đọc Mật mã Di Vinci chưa? – Đó là một quyển sách thú vị.

Chọn B

### 9. D

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

Quốc gia nào không nói tiếng Anh như là một ngôn ngữ chính thức?

A. Anh                                      B. Úc                                      C. Singapore                                      D. Hàn Quốc

Chọn D

### 10. C

**Kiến thức:** Hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn

**Giải thích:**

Thì hiện tại tiếp diễn dùng cho tương lai: hành động chắc chắn sẽ xảy ra.

Công thức: S + to be + V\_ing

Công thức thì hiện tại đơn với “until”: S1 + V\_tương lai + until + S + V(s,es): Ai đó sẽ làm gì cho đến khi ...

**Tạm dịch:** Charles định sẽ giúp cha ở cửa hàng cho đến khi trường học bắt đầu.

Chọn C

### 11. D

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. ash (n): tro                                      B. smoke (n): khói  
C. dirty (n): bụi                                      D. lava (n): dung nham

**Tạm dịch:** Khi một vụ phun trào núi lửa xảy ra, dung nham nóng trào ra đổ xuống đồi.

Chọn D

### 12. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. keep in touch (v): giữ liên lạc                                      B. cope (v): đương đầu  
C. catch up (v): theo kịp                                      D. keep pace (v): theo kịp

**Tạm dịch:** Tôi không biết chúng ta có thể giữ liên lạc với cô ấy như thế nào. Cô ấy ở nơi quá xa xôi.

Chọn A

### 13. B

**Kiến thức:** Tương lai tiếp diễn

**Giải thích:**

- Dấu hiệu: At 8 am tomorrow
- Cách dùng: Dùng để diễn tả hành động xảy ra tại một thời điểm xác định trong tương lai
- Công thức: S + will be + V\_ing

**Tạm dịch:** Vào 8 giờ sáng mai, anh ấy sẽ đang tán gẫu với những người bạn của mình ở Mỹ.

Chọn B

#### 14. D

**Kiến thức:** Câu trần thuật với từ để hỏi

**Giải thích:**

“Wh\_ word + to be + S + V\_ing?”: Ai đó đang làm gì?

= I wondered + wh\_ word + S + V\_lùi thì: Ai đó băn khoăn xem ai đang làm gì.

Thì hiện tại tiếp diễn => quá khứ tiếp diễn

**Tạm dịch:** “Cô ấy đang làm gì?” – Tôi đã băn khoăn cô ấy đang làm gì.

Chọn D

#### 15. C

**Kiến thức:** Liên từ

**Giải thích:**

A. since + S + V: bởi vì

B. because + S + V: bởi vì

C. because of + N/ V\_ing: vì

D. as a result + S + V: do đó

“a powerful toxin” là một cụm danh từ => loại A, B, D

**Tạm dịch:** Người ta dự đoán rằng cá chết bởi vì chất độc mạnh ở trong nước biển.

Chọn C

#### 16.

**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu

**Giải thích:**

may (v): dùng để diễn tả khả năng sự việc có thể xảy ra (dự đoán)

Công thức: S + may (not) + V\_nguyên thể

**Tạm dịch:** Có lẽ ông ấy không phải là đội trưởng của Star Trek.

= Ông ấy có thể không phải là đội trưởng của Star Trek.

Đáp án: He may not be the captain of Star Trek.

#### 17.

**Kiến thức:** Trần thuật câu hỏi yêu cầu, đề nghị

**Giải thích:**

S1 asked S2 if S2 + V\_lùi thì: Ai đó yêu cầu ai làm gì

Thì hiện tại đơn => thì quá khứ đơn

**Tạm dịch:** “Bạn có thể cho tôi mượn cái máy tính bảng của bạn trong vài phút được không?” Hoa đã nói với Thành.

= Hoa đã hỏi Thành rằng liệu anh ấy có thể cho cô ấy mượn cái máy tính bảng của anh ấy trong vài phút không.

Đáp án: Thanh if he could lend her his iPad for a few minutes

18.

**Kiến thức:** Thì tương lai gần**Giải thích:**

- Cách dùng: Thì tương lai gần dùng để diễn tả kế hoạch, dự định chắc chắn sẽ trong tương lai.

- Công thức: S + am/ is/ are + going to + V\_ nguyên thể

= S + plan + to V\_ nguyên thể: Ai đó dự định làm gì

**Tạm dịch:** Tom lên kế hoạch sẽ mở một nhà hàng khác ở Manchester trong tháng tới.

= Tom dự định sẽ mở một nhà hàng khác ở Manchester trong tháng tới.

Đáp án: Tom is going to open another restaurant in Manchester next month.

19.

**Kiến thức:** Câu bị động**Giải thích:**

Cấu trúc câu bị động thì quá khứ đơn: S + was/ were + P2 by O

Chủ ngữ "Ships" là danh từ số nhiều đếm được =&gt; động từ chia: were

**Tạm dịch:** Những con sóng thần dữ dội đã cuốn những con tàu xa vài ki-lô-mét vào đất liền.

= Những con tàu đã bị cuốn vài ki-lô-mét vào đất liền bởi những con sóng thần dữ dội.

Đáp án: were carried many kilometers inland by powerful tsunami waves.

20.

**Kiến thức:** Câu điều kiện loại 1**Giải thích:**

V1, or S + will V2\_ nguyên thể: Làm gì, hoặc ai đó sẽ làm sao

= If S + don't/ doesn't + V1\_ nguyên thể, S + will V2\_ nguyên thể: Nếu ai đó không làm gì, ai đó sẽ làm sao

**Tạm dịch:** Dừng bơi ở cái hồ đó lại, hoặc bạn sẽ bị đỏ mẩn da.

= Nếu bạn không dừng bơi ở cái hồ đó lại, bạn sẽ bị đỏ mẩn da.

Đáp án: you don't stop swimming in that lake, you will have skin rashes.

21. peacefully

**Kiến thức:** Từ loại**Giải thích:**

Trước động từ "co-existed" cần một trạng từ

peace (n): sự yên bình

=&gt; peacefully (adv): một cách yên bình, hòa bình

**Tạm dịch:** Trái Đất sẽ là một hành tinh hạnh phúc nếu loài người, động vật và thực vật cùng tồn tại trong hòa bình.

Đáp án: peacefully

22. will come

**Kiến thức:** Thì tương lai đơn

**Giải thích:**

- Dấu hiệu: Mệnh đề chứa "I am afraid" (Tôi e rằng)

- Cách dùng: Thì tương lai đơn dùng để diễn tả hành động có thể xảy ra trong tương lai được quyết định tại thời điểm nói, là dự đoán của người nói

- Công thức: S + will + V\_ nguyên thể

come (v): đến

=> will come: sẽ đến

**Tạm dịch:** Anh ấy vẫn đang ở chỗ làm việc! Tôi e rằng anh ấy sẽ đến muộn.

Đáp án: will come

**23. takes**

**Kiến thức:** Thì hiện tại đơn

**Giải thích:**

- Cách dùng: Thì hiện tại đơn dùng để diễn tả sự thật hiển nhiên

- Công thức: S + V(s,es)

Chủ ngữ "It" => động từ chia: takes

It takes sb + thời gian + to V\_ nguyên thể: Ai/Cái gì đó mất bao nhiêu thời gian để làm gì

**Tạm dịch:** Trái Đất mất 365 ngày để quay xung quanh Mặt Trời.

Đáp án: takes

**24. popular**

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

make sth + (so) adj => chỗ trống cần điền một tính từ

popularize (v): phổ biến hóa

=> popular (adj): phổ biến

**Tạm dịch:** Điều gì khiến tạp chí này trở nên quá phổ biến?

Đáp án: popular

**25. inconvenience**

**Kiến thức:** Từ loại, từ vựng

**Giải thích:**

Sau mạo từ "the" cần một danh từ

convenient (adj): tiện lợi

=> inconvenience (n): sự bất tiện

**Tạm dịch:** Chúng tôi xin lỗi vì sự bất tiện đã gây ra cho các hành khách.

Đáp án: inconvenience

**26. C**

**Kiến thức:** Liên từ



**Giải thích:**

A. moreover: hơn nữa

B. because: bởi vì

C. however: tuy nhiên

D. although: mặc dù

The Internet, (26) **however**, seems to be here to stay.

**Tạm dịch:** Tuy nhiên mạng internet dường như sẽ luôn ở lại.

Chọn C

**27. A**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. resource (n): nguồn

B. technology (n): công nghệ

C. informatics (n): môn tin học

D. generation (n): thế hệ

The World Wide Web is now the largest information (27) **resource** in the world and teenagers can find more or less anything they want there.

**Tạm dịch:** Mạng lưới toàn cầu là nguồn thông tin lớn nhất trên thế giới và các thanh thiếu niên có thể tìm nhiều hơn hoặc ít hơn bất cứ thứ gì họ muốn ở đó.

Chọn A

**28. D**

**Kiến thức:** Giới từ

**Giải thích:**

A. in (prep): ở trong

B. on (prep): ở trên

C. with (prep): với

D. for (prep): cho

use for sth / doing sth: sử dụng cho cái gì / làm việc gì

But 94% of those online said they also used it (28) **for** schoolwork

**Tạm dịch:** Nhưng 94% những người online đã nói họ cũng sử dụng nó cho các bài tập ở trường

Chọn D

**29. A**

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Sau tobe “is” cần một tính từ

A. possible (adj): có thể

B. possibility (n): sự có thể

C. possibly (adv): có lẽ

D. posset (n): sữa đặc nóng với rượu, chanh...

It is also (29) **possible** to be a part of a study group or discuss school projects with international e-mail pals.

**Tạm dịch:** Đó cũng có thể là một phần của việc học nhóm hoặc thảo luận các dự án trường học với những người bạn ngoại quốc qua thư điện tử.

Chọn A

**30. D**

**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu

**Giải thích:**

A. must (v): phải => must + V\_nguyên thể: phải làm gì

B. should (v): nên => should + V\_nguyên thể: nên làm gì

C. had (v\_ed) : đã có => had + to V: đã phải làm gì

D. need (v): cần => need + to V: cần làm gì

But the problem is that it is so easy to “copy and paste” that teachers (30) **need** to change homework assignments or projects every year.

**Tạm dịch:** Nhưng vấn đề ở đây là quá dễ dàng để sao chép đến nỗi mà các giáo viên có thể phải thay bài tập về nhà hoặc dự án mỗi năm.

Chọn D

**Dịch bài đọc:**

*Không còn giáo viên? Không còn sách? Với trẻ em ngày nay, mạng internet có tất cả câu trả lời cho các câu hỏi đó.*

*Những tiện ích này đến và đi và phần lớn chúng không tồn tại được lâu dài. Tuy nhiên mạng internet dường như sẽ luôn ở lại. Mạng lưới toàn cầu là nguồn thông tin lớn nhất trên thế giới và các thanh thiếu niên có thể tìm nhiều hơn hoặc ít hơn bất cứ thứ gì họ muốn ở đó. Họ có thể tải nhạc và những bộ phim, xem ti vi, nghe đài, gửi e-mails và thậm chí mua bán online.*

*Ví dụ ở Mỹ, theo một nghiên cứu gần đây có hơn 78% trẻ em truy cập mạng. Rất nhiều trong số chúng chỉ lướt mạng và liên tục nhắn tin với bạn bè. Nhưng 94% những người lên mạng đã nói họ cũng sử dụng nó cho các bài tập ở trường. Công nghệ này đã cho phép họ được tiếp cận một lượng lớn kiến thức cái mà không thể truy cập trước đây. Với việc giảng dạy trực tuyến và các trường học ảo, công nghệ cho phép học sinh có được những sự giúp đỡ tận tình. Đó cũng có thể là một phần của việc học nhóm hoặc thảo luận các dự án trường học với những người bạn ngoại quốc qua thư điện tử. Có lẽ hơn bất cứ điều gì, công cụ tìm kiếm Google đã thay đổi thói quen học tập trên toàn cầu. Nhưng vấn đề ở đây là quá dễ dàng để sao chép đến nỗi mà các giáo viên cần phải thay bài tập về nhà hoặc dự án mỗi năm.*

**31. C**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Cái nào dưới đây có thể không phải là ảnh hưởng của hiện tượng nóng lên toàn cầu?

A. Thay đổi kiểu thời tiết

B. Thực vật và động vật dần tuyệt chủng

C. Nhiều băng cực hơn

D. Dịch bệnh của con người lan rộng

**Thông tin:** Rising temperatures might cause plants and animals to become extinct. They could melt enough polar ice to cause the levels of the sea to rise. Weather patterns could also change. There might be more droughts or serious storms with flooding. In some areas, human diseases could spread



**Tạm dịch:** Nhiệt độ tăng có thể khiến động và thực vật tuyệt chủng. Chúng có thể làm tan chảy các tảng băng cực khiến mực nước biển dâng lên. Các kiểu thời tiết cũng có thể thay đổi. Có thể có nhiều những trận hạn hán hoặc những cơn bão nghiêm trọng với ngập lụt. Ở một vài khu vực, các dịch bệnh của con người có thể lan rộng.

Chọn C

### 32. B

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Trong câu: “ *Nhiệt độ ấm hơn nghe có vẻ tốt, nhưng nóng lên toàn cầu là điều gì đó rất đáng để bận tâm*” (ở đoạn 1), tác giả gợi ý rằng con người có thể không\_\_\_\_\_

- A. hiểu rằng thời tiết lạnh nghiêm trọng như thế nào
- B. xem xét hiện tượng nóng lên toàn cầu một cách nghiêm túc
- C. quan tâm về thời tiết ấm hơn
- D. nghĩ rằng thời tiết ấm hơn có vẻ tốt

Chọn B

### 33. C

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Khẳng định: “Con người phải chịu trách nhiệm lớn nhất” trong đoạn 3 nghĩa là\_\_\_\_\_

- A. con người bị đổ lỗi cho hiện tượng nóng lên toàn cầu
- B. con người không bị đổ lỗi cho hiện tượng nóng lên toàn cầu
- C. con người gây ra phần lớn hiện tượng nóng lên toàn cầu
- D. có nhiều nguyên nhân gây nên hiện tượng nóng lên toàn cầu

Chọn C

### 34. A

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Từ phần miêu tả về những khí nhà kính, có thể kết luận rằng nhà kính là\_\_\_\_\_

- A. một kiến trúc bằng kính
- B. trái đất
- C. ngôi nhà được sơn màu
- D. một loại khí

**Thông tin:** As the sun’s rays warm the Earth, the gases work much like the glass in a greenhouse. They help trap the heat in the atmosphere and make the Earth grow warmer. That is why they are nicknamed “greenhouse gases.”

**Tạm dịch:** Khi có tia nắng mặt trời sưởi ấm xuống Trái Đất, những khí này hoạt động giống như tấm kính ở trong ngôi nhà trồng cây. Chúng giúp giữ nhiệt trong không khí và khiến Trái Đất nóng lên. Đó là lý do tại sao chúng được gọi là “khí nhà kính”.

Chọn A

### 35. D

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Đoạn văn này chủ yếu nói về \_\_\_\_\_

- A. Những giải pháp về hiện tượng nóng lên toàn cầu
- B. Những kiểu khác nhau của hiện tượng nóng lên toàn cầu
- C. Những lý do tại sao hiện tượng nóng lên toàn cầu không phải là một vấn đề nghiêm trọng
- D. Những nguyên nhân và ảnh hưởng của hiện tượng nóng lên toàn cầu

**Thông tin:** Scientists are worried that continued warmer temperatures could damage the environment in many devastating ways... What is causing global warming?

**Tạm dịch:** Các nhà khoa học thì lo rằng nhiệt độ tiếp tục nóng lên có thể gây thiệt hại đến môi trường theo nhiều cách... Điều gì đang gây ra hiện tượng nóng lên toàn cầu?

Chọn D

**Dịch bài đọc:**

Hàng năm, nhiệt độ trung bình của bề mặt Trái Đất đã trở nên nóng hơn một chút. Xu hướng nóng dần lên này được gọi là hiện tượng nóng lên toàn cầu. Nhiệt độ ấm hơn nghe có vẻ tốt, nhưng nóng lên toàn cầu là điều gì đó rất đáng để bạn tâm.

Các nhà khoa học lo rằng nhiệt độ tiếp tục nóng lên có thể gây thiệt hại đến môi trường theo nhiều cách. Nhiệt độ tăng có thể khiến động và thực vật tuyệt chủng. Chúng có thể làm tan chảy các tảng băng cực khiến mực nước biển dâng lên. Các kiểu thời tiết cũng có thể thay đổi. Có thể có nhiều những trận hạn hán hoặc những cơn bão nghiêm trọng với ngập lụt. Ở một vài khu vực, các dịch bệnh của con người có thể lan rộng.

Điều gì đang gây ra hiện tượng nóng lên toàn cầu? Con người phải chịu trách nhiệm lớn nhất. Ô nhiễm từ các nhà máy và ô tô thải khí độc vào không khí. Những khí này bay vào khí quyển Trái Đất. Khi có tia nắng mặt trời sưởi ấm xuống Trái Đất, những khí này hoạt động giống như tấm kính ở trong nhà kính. Chúng giúp giữ nhiệt trong không khí và khiến Trái Đất nóng lên. Đó là lý do tại sao chúng được gọi là "khí nhà kính".

Trách nhiệm của chúng ta là phải chăm sóc hành tinh này. Hiện tượng nóng lên toàn cầu là một vấn đề nghiêm trọng với những hậu quả nghiêm trọng. Nếu chúng ta muốn những thế hệ tương lai được tận hưởng thời gian sống trên Trái Đất, chúng ta phải hành động ngay bây giờ!

### 36. official

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:** Tiếng Anh được sử dụng như là một \_\_\_\_\_ hoặc ngôn ngữ quốc gia ở khoảng 70 nước.

**Thông tin:** All in all, there are about 70 countries which use English as an official or national language.

**Tạm dịch:** Tổng thể có khoảng 70 quốc gia sử dụng tiếng Anh như là một ngôn ngữ chính thức hoặc ngôn ngữ quốc gia.

Đáp án: official

**37. first****Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:** Mặc dù tiếng Anh là một ngôn ngữ rất phổ biến, nhưng nó không phải là ngôn ngữ phổ biến nhất \_\_\_\_\_ trên thế giới.**Thông tin:** English is a very popular language but it is not the most common first language in the world.**Tạm dịch:** Tiếng Anh là một ngôn ngữ rất phổ biến nhưng nó không phải là ngôn ngữ đầu tiên phổ biến nhất trên thế giới.

Đáp án: first

**38. French****Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Tiếng Trung, \_\_\_\_\_ và tiếng Tây Ban Nha tất cả đều có nhiều người bản ngữ nói hơn tiếng Anh

**Thông tin:** Chinese, French and Spanish all have more native speakers than English.**Tạm dịch:** Tiếng Trung, Pháp và tiếng Tây Ban Nha đều có nhiều người bản ngữ nói hơn là tiếng Anh.

Đáp án: French

**39. different****Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:** Những quốc gia nói tiếng Anh sự đa dạng của tiếng Anh nói \_\_\_\_\_ một chút.**Thông tin:** All of the countries above speak slightly different varieties of English.**Tạm dịch:** Tất cả những quốc gia ở trên sự đa dạng của tiếng Anh nói khác nhau một chút.

Đáp án: different

**40. Australian****Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:** Có tiếng Anh \_\_\_\_\_, Anh Anh và Anh Mỹ.**Thông tin:** There are Australian English, British English and American English.**Tạm dịch:** Có tiếng Anh Úc, Anh Anh và Anh Mỹ.**Đáp án: Australian****Transcript:**

English is also an official language in Singapore for Singaporean, India for Indians and many pacific Islands such as Fiji, Tonga and Samoa. Less well known English speaking countries include Zimbabwe and Jamaica. All in all, there are about 70 countries which use English as an official or national language. Many of these countries have more than one official language.

English is a very popular language but it is not the most common first language in the world. Chinese, French and Spanish all have more native speakers than English. It is strange to think that there are more English language learners than native English speakers.

All of the countries above speak slightly different varieties of English. There are Australian English, British English and American English. Each country which uses English as an official language changes it slightly.

**Dịch bài nghe:**

Tiếng Anh cũng là một ngôn ngữ chính thức ở Singapore đối với người Singapore, ở Ấn Độ với người Ấn Độ và nhiều bán đảo Thái Bình Dương như là Fiji, Tonga và Samoa. Những đất nước mà việc nói tiếng Anh ít được biết đến bao gồm Zimbabwe và Jamaica.

Tổng thể có khoảng 70 quốc gia sử dụng tiếng Anh như là một ngôn ngữ chính thức hoặc ngôn ngữ quốc gia. Nhiều trong số những đất nước này thì có hơn một ngôn ngữ chính thức.

Tiếng Anh là một ngôn ngữ rất phổ biến nhưng nó không phải là ngôn ngữ đầu tiên phổ biến nhất trên thế giới. Tiếng Trung, Pháp và tiếng Tây Ban Nha đều có nhiều người bản ngữ nói hơn là tiếng Anh. Thật kỳ lạ khi nghĩ rằng có nhiều người học tiếng Anh hơn là những người bản ngữ nói tiếng Anh.

Tất cả các quốc gia trên nói tiếng Anh hơi khác nhau. Có tiếng Anh Úc, Anh Anh và Anh Mỹ. Mỗi quốc gia mà sử dụng tiếng Anh như là một ngôn ngữ chính thức đều thay đổi một chút.

-----HẾT-----